

Bản án số: **478/2020/HC-PT**

Ngày 03 tháng 9 năm 2020

V/v “*khieu kiện Quyết định thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ, Quyết định cưỡng chế*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Nhật Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 8 năm 2020 và ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 741/2019/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2019 về “*khieu kiện Quyết định thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ; Quyết định cưỡng chế*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2019/HC-ST ngày 67/2019/HCST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 369/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đặng Đình T, sinh năm 1969; địa chỉ: số 556/8/43 đường X, phường X, thành phố X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Người bị kiện: 1. Ủy ban nhân dân thành phố X;

2. Chủ tịch UBND thành phố X;

Địa chỉ: 89 đường P, phường 1, thành phố X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Phạm Huy L - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố X (có mặt).

Ông Đào Quang K - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố X (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị N (vắng mặt); cùng địa chỉ: 2/11B Đống Đ, phường Thắng X, thành phố X, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Minh D, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: 124/8/12 Bình G, phường 8, Tp. X, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (có mặt).

3. *Người kháng cáo, kháng nghị:* người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án, người khởi kiện ông Đặng Đình T trình bày:*

Năm 2008, ông T có mua khoảng 24.000m² đất từ các hộ ông Đình Tiến H, Đình Tiến Q và Đình Tiến A, khu đất tọa lạc tại hẻm số 2 đường Đống Đ, phường Thắng X, thành phố X. Nguồn gốc khu đất do bà Vũ Thị V khai hoang và sử dụng từ năm 1976 đến năm 1986 (có kê khai đăng ký sử dụng tại chính quyền địa phương). Sau đó, bà Xin chuyển nhượng là cho ông Đình Tiến H, Đình Tiến Q và Đình Tiến A và một phần cho bà Phan Thị S.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông T không trực tiếp sử dụng đất mà cho bà K, ông M sử dụng (chỉ nói miệng không lập thành văn bản).

Quá trình sử dụng đất ông T có đi kê khai đăng ký, xin nộp thuế nhưng không được UBND phường chấp nhận.

Khoảng cuối năm 2017, ông T biết được UBND thành phố ra quyết định thu hồi diện tích đất của ông M, trong đó có 6000m² đất của ông. Ông có khiếu nại lên UBND thành phố nhưng không được giải quyết.

Ngày 21/9/2018, ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND thành phố X về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi đất; buộc UBND thành phố X ban hành Quyết định thu hồi, bồi thường 6.000m² đất cho ông T theo quy định pháp luật.

Ngày 10/8/2019, ông T làm đơn yêu cầu đề nghị tòa án giải quyết:

- Rút yêu cầu buộc UBND thành phố X ban hành Quyết định thu hồi, bồi thường đất cho ông T theo quy định pháp luật

- Yêu cầu tòa án tuyên:

Hủy tất cả các quyết định thu hồi đất trên phần đất khoảng 4ha của ông T và gia đình ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại số 2/11B Đống Đ, phường Thắng X, thành phố X. Trả lại đất cho ông T và gia đình ông M bà N.

Công nhận ông Đặng Đình T là một chủ thể sử dụng đất.

Buộc UBND thành phố X phải thực hiện theo chỉ đạo tại Mục 2 Điều 1 Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Buộc các cơ quan liên quan thuộc UBND thành phố X phải thực hiện văn bản chỉ đạo số 2789/UBND-TNMT ngày 17/7/2013 của UBND thành phố X và làm các thủ tục đất đai theo đúng quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông M, bà N và người đại diện hợp pháp trình bày:

Năm 1991, ông M có mua của bà Phan Thị S khoảng 4000m² đất (có giấy tờ viết tay) tọa lạc tại địa chỉ 2/11B, Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X. Bà S không giao lại giấy tờ hợp pháp nào về đất. Ông M không rõ số tờ sổ thửa. Tứ cận đất như sau: đông giáp đất ông Hồng, tây giáp đất ông Kha, nam giáp đất ông Khương, bắc không giáp đất ai cả. Sau đó ông M thấy phía bắc đất là hoang hóa nên có khai phá thêm. Trong quá trình sử dụng, ông H có xuống bảo có 01 phần đất của ông H yêu cầu trả đất, nhưng không có giấy tờ gì khác chứng minh nên ông M không đồng ý trả.

Sau đó ông T có gặp trực tiếp ông M đưa giấy tờ về đất và bảo ông cứ tiếp tục sử dụng.

Quá trình sử dụng có đóng thuế, có đi đăng ký sử dụng nhưng không được UBND phường chấp nhận (chỉ trả lời bằng miệng, không có văn bản).

Ngày 15/5/2018, UBND thành phố X ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND thu hồi đất của ông. Ông M không đồng ý quyết định này, lý do quyết định đã không bồi thường đất, không giải quyết về đất ở, không bồi thường vật kiến trúc cho ông, do đó ông M đã khiếu nại.

Ngày 16/11/2018, Chủ tịch UBND thành phố X ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 7934/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông.

Ngày 31/8/2018, Chủ tịch UBND thành phố X ban hành Quyết định số 6606/QĐ-UBND v/v cưỡng chế thu hồi đất của ông M mà chưa giải quyết cho ông các vấn đề về đất.

Ông M, bà N đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T đề nghị hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND thành phố X về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N, hủy Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi đất và hủy các quyết định liên quan đến đất ông T, ông M sử dụng.

- Theo văn bản ý kiến số 7365/UBND-TNMT ngày 12/12/2018, văn bản số 7689/UBND-TNMT ngày 27/12/2018 người bị kiện UBND thành phố X trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn M:

Ngày 15/5/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ

ông Nguyễn Văn M với tổng số tiền là 52.851.134 đồng, riêng tổng diện tích đất thu hồi 9.027,9m² (không đủ điều kiện bồi thường).

Do ông Nguyễn Văn M không đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng, mặc dù UBND phường đã tổ chức vận động ông M theo quy định (02 lần) nên UBND Thành phố ban hành Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông, bà Nguyễn Văn M - Nguyễn Thị N.

Tuy nhiên, sau đó ông Đặng Đình T, địa chỉ thường trú: 556/8/43 đường X, phường X, thành phố X có đơn đề nghị tạm ngưng cưỡng chế nhà đất theo Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND thành phố X với lý do trong diện tích ông M đang sử dụng có một phần diện tích của ông T đã nhận chuyển nhượng trước đó. UBND thành phố X đã chỉ đạo các đơn vị liên quan rà soát hồ sơ sử dụng đất, việc tham mưu ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

Qua rà soát, hồ sơ ông Đặng Đình T cung cấp (bản photo) gồm có:

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đình Tiến Q và Đình Tiến A do UBND phường 9 cũ xác nhận ngày 25/5/1993;
- Giấy sang nhượng đất của ông Đình Tiến Q cho ông Đình Tiến H ngày 10/6/1993;
- Giấy sang nhượng đất của ông Đình Tiến A cho ông Đình Tiến H ngày 15/6/1993;
- Hợp đồng chuyển nhượng của ông Đình Tiến H cho ông Đặng Đình T ngày 06/02/2008;
- Sơ đồ vị trí khu đất do Công ty cổ phần Hoa R trích đo vị trí thửa đất tháng 4/2016).

Qua kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính thì khu đất số 02/11 đường Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X (khoảng 24.000m²) thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 02 (cũ) do đơn vị quân đội E261 đứng tên trên hồ sơ địa chính năm 1990. Trong sổ mục kê, hồ sơ lưu trữ, sổ địa chính và các báo cáo của các cơ quan chức năng qua các thời K không có tên các ông, bà Vũ Thị V, ông Đình Tiến Q, ông Đình Tiến H, ông Đình Tiến A. Do vậy, UBND phường Thắng X khẳng định nguồn gốc khu đất số 02/11 đường Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X có nguồn gốc là đất Quốc phòng.

Theo hồ sơ địa chính thì nguồn gốc khu đất số 02/11 đường Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X có nguồn gốc là đất Quốc phòng có tên đơn vị E261 trong sổ Mục kê năm 1990 thửa đất số 162, tờ bản đồ số 02 (cũ). Vì vậy, UBND phường 9 (cũ) xác nhận vào Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/1993 và 25/5/1993 kèm theo sơ đồ ghi trong đơn là không đúng hiện trạng tại thời điểm xác nhận.

Việc Trung tâm phát triển quỹ đất cho ông Đặng Đình T ký vào sơ đồ phác họa trong biên bản kiểm đếm của 02 hộ ông, bà Nguyễn Văn M – Nguyễn Thị N và hộ bà Dương Thị K là không đúng trình tự, thay vì lập biên bản ghi

nhận báo cáo UBND Thành phố xem xét có ý kiến chỉ đạo giải quyết. Tuy nhiên việc ông T ký tên nêu trên không ảnh hưởng đến kết quả xét duyệt của Hội đồng bồi thường, quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông, bà Nguyễn Văn M – Nguyễn Thị N và hộ bà Dương Thị K.

Ông T không có chứng cứ sử dụng đất, diện tích tranh chấp với ông M đang sử dụng thuộc thửa 162 có nguồn gốc đất quốc phòng nêu trên, nay thu hồi không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, việc phải tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với 02 hộ này nếu không đồng ý bàn giao mặt bằng không bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, UBND phường Thắng Xsau khi làm việc với ông T đã ban hành Thông báo số 159/TB-UBND ngày 12/2/2018 đến cho các hộ ông T, ông M và bà K trả lời về đề nghị của ông T đối với nguồn gốc đất đối với khu đất số 02/11 đường Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X.

Qua kiểm tra hồ sơ xác định ông M, bà K sử dụng đất thuộc thửa 162 tờ bản đồ số 02 (cũ). Theo sổ Mục kê phường 9 năm 1990 tên Trung đoàn E261, đất có nguồn gốc đất quốc phòng, hiện nhà nước quản lý, ông Nguyễn Văn M tự chiếm sử dụng.

- Quá trình kiểm tra của các đoàn thanh tra Theo báo cáo số: 1342/BC-TTr ngày 04/9/2009 Thanh tra tỉnh xác định: *“Khu đất này là đất quốc phòng là đúng quy định của pháp luật, trong khu vực này có 02 hộ là ông Nguyễn Văn M và bà Dương Thị K đang sử dụng không có giấy tờ hợp pháp khi nhà nước thu hồi đất nếu có khó khăn về chỗ ở thì nên giao chỗ ở mới cho họ”*.

Diện tích này được xác định không đủ điều kiện bồi thường. UBND thành phố X đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

- Đoàn thanh tra theo quyết định số 478/QĐ-UB ngày 14/9/1993 về việc thanh tra việc lấn chiếm đất quốc phòng đơn vị E261 đã nhận xét và kết luận:

“Đối với UBND phường 9: Với 91 trường hợp do UBND phường 9 (cũ) cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất hoặc xác nhận vào đơn xin đăng ký sử dụng đất của dân, có 32 trường hợp tại đường Biệt chính được UBND phường 9 (cũ) xác nhận vào thời điểm từ tháng 11/1992 đến tháng 5/1993 là vi phạm nguyên tắc quản lý nhà nước về đất đai, đây là một việc làm thiếu tinh thần trách nhiệm, gây thiệt hại cho nhiều người, làm thất thoát đất nhà nước, cụ thể khu vực này trên bản đồ địa chính năm 1990 thể hiện đơn vị E261 đăng ký nhưng UBND phường 9 (cũ) vẫn xác nhận vào đơn với nội dung thiếu trách nhiệm, từ việc làm đó một số hộ lợi dụng chiếm đất quân sự để kinh doanh mua bán bất hợp pháp trục lợi cho cá nhân”.

- Danh sách các hộ sử dụng đất của Đoàn thanh tra kiểm tra qua các năm: 1993, 1995, 2009; danh sách điều tra về chủ sử dụng đất để thực hiện việc kiểm kê thu hồi đất năm 2008, 2017 được thống kê, ghi nhận cụ thể:

+ Danh sách của Đoàn thanh tra theo quyết định số 478/QĐ-UB ngày 14/9/1993 khu vực đường Biệt chính (nay là đường Lưu Chí Hiếu) có 48 hộ. Trong tổng số 48 hộ được các cấp chính quyền xác nhận gồm (Sở xây dựng cấp

giấy phép xây dựng 01 trường hợp, Sở thủy sản nông nghiệp xác nhận đơn xin đất sử dụng 01 trường hợp, UBND thành phố cấp giấy chứng nhận QSH nhà đất 05 trường hợp và xác nhận đơn chuyển nhượng thành quả lao động 06 trường hợp, UBND phường 9 xác nhận đơn xin xác nhận QSD đất 32 trường hợp, đơn vị E261 xác nhận giấy cho đất 03 trường hợp.

+ Danh sách các hộ sử dụng đất theo báo cáo số: 113/BC-UB ngày 10/12/1995 của phường 9 (cũ).

+ Danh sách điều tra chủ sử dụng dự án khu nhà ở D95 năm 2008 của Trung tâm phát triển quỹ đất.

+ Danh sách chủ sử dụng đất dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư lập ngày 02/6/2017 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố X.

Trong các danh sách trên, khu vực 1 không có tên của các ông Đình Tiến Q, ông Đình Tiến A, ông Đình Tiến H, ông Đặng Đình T.

Hồ sơ của ông T cung cấp bản vẽ thể hiện mâu thuẫn với bản đồ địa chính đo năm 2002 (ký duyệt năm 2004) trên bản đồ không thể hiện đường hẻm như bản vẽ phác họa do ông T cung cấp.

Vị trí theo sơ đồ do ông T cung cấp không xác định được vị trí đất. Tuy nhiên ông T cho rằng diện tích đất này là đất ông M, bà K đang sử dụng. Theo kết luận diện tích đất ông M bà K đang sử dụng thuộc diện tích đất thửa 162, tờ bản đồ số 2. Ông T không cung cấp được chứng cứ sử dụng đất. Do đó xác định việc ông T đề nghị xác định ông T là chủ sử dụng đất là không có cơ sở.

Việc ông T ký tên trên Biên bản kiểm kê: do việc ký tên tại Trung tâm phát triển quỹ đất, không phải tại thực địa và việc ký tên không có tư cách pháp nhân. Do đó căn cứ nguồn gốc quá trình sử dụng đất của các hộ việc ký tên nêu trên không ảnh hưởng đến kết quả xét duyệt bồi thường khi thu hồi đất và quyết định cưỡng chế.

Ông T có đơn tranh chấp với ông M nhưng không có chứng cứ thực tế sử dụng đất. Bản vẽ phác họa không có cơ sở xác định diện tích, vị trí mua bán. Hồ sơ kiểm tra qua các thời kỳ đều xác định ông T và các hộ liên quan (theo trình bày của ông T) đều không sử dụng đất. Mặt khác diện tích ông T tranh chấp là diện tích ông M đang sử dụng đã thu hồi thuộc thửa 162, tờ bản đồ số 02, bản đồ phường Thắng X(phường 9 cũ) là khu đất có nguồn gốc đất quốc phòng bị ông M lấn chiếm, không đủ điều kiện bồi thường theo Điều 82 Luật Đất đai năm 2013.

Quan điểm của UBND thành phố X:

Ngày 15/5/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2199/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 52.851.134 đồng, tổng diện tích đất thu hồi 9.027,9m² (không bồi thường) là thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Văn M không đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng, mặc dù UBND phường đã tổ chức vận động ông M theo quy định (02 lần) nên UBND Thành phố ban hành

Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông, bà Nguyễn Văn M - Nguyễn Thị N.

Do đó, việc ông Đặng Đình T khởi kiện yêu cầu hủy đối với Quyết định hành chính này là không có cơ sở xem xét.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2019/HC-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng Hành chính;

Căn cứ Điều 62, Điều 66, khoản 4 Điều 82, khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T yêu cầu hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND thành phố X và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X;

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Đặng Đình T buộc UBND thành phố X ban hành Quyết định thu hồi, bồi thường đất cho ông T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/9/2019, người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Đặng Đình T và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn B và ông Hà Minh D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông T, yêu cầu hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 9.027,90m² đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi 9.027,90m² đất nêu trên. Với các lý do: Có căn cứ Ủy ban nhân dân thành phố X không tuân thủ hiến pháp và pháp luật, có Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và văn bản chỉ đạo của Văn phòng Chính Phủ. Nhưng Ủy ban nhân dân thành phố X không tuân thủ thực hiện dẫn đến ban hành các quyết định trái pháp luật. Cụ thể: Ủy ban nhân dân thành phố X chưa thực hiện theo mục 2, Điều 1 Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tòa án không dựa trên Quyết định của Thủ tướng, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và văn bản chỉ đạo của Văn phòng Chính Phủ. Ông Đặng Đình T là chủ sử dụng đất hợp pháp có nguồn gốc rõ ràng, được đăng ký đất đai, được chính quyền xác nhận. Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N là người trực tiếp sử dụng đất của ông T, hai bên không có tranh chấp nhưng Tòa

án không xem xét rõ. Ông Hà Minh D và ông Nguyễn Văn B cho rằng ông M và bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu độc lập dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M và bà N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 9.027,90m² đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi 9.027,90m² đất nêu trên là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm này, ông Đặng Đình T cũng như người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, ông M, bà N, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2019/HC-ST ngày 67/2019/HCST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên, xét kháng cáo của người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

- Về đối tượng khởi kiện:

Người khởi kiện ông Đặng Đình T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 9.027,90m² đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi 9.027,90m² đất nêu trên, là các quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính 2015.

Hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi nhận được Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X nêu trên, ông Nguyễn Văn M không đồng ý và đã tiếp tục khiếu nại. Ngày 16/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 7934/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông M. Mặc dù ông Đặng Đình T không khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 7934/QĐ-UBND nêu trên nhưng

căn cứ Điều 193 Luật tổ tụng hành chính thì Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị kiện và các quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan. Do đó, khi xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X, Tòa án cần xem xét tính hợp pháp của cả Quyết định số 7934/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X theo quy định của pháp luật.

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Sau khi biết được Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 9.027,90m² đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi 9.027,90m² đất nêu trên, người khởi kiện ông Đặng Đình T không đồng ý nên ngày 15/9/2018, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định trên tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

- *Về thời hạn kháng cáo:* Ngày 27/9/2019, người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2019/HC-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Ngày 31/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 3030/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thắng X, thành phố X.

Ngày 10/8/2017, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố mới phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Thắng X và các đơn vị liên quan tiến hành kiểm đếm, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa đất bị thu hồi của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N.

Quá trình kiểm đếm, ông Đặng Đình T khiếu nại cho rằng khu đất đã được kiểm đếm cho hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và hộ bà Dương Thị K có một phần đất của ông T. Đồng thời, ông T có Đơn ngày 22/12/2017 đề nghị xác minh nguồn gốc đất và cung cấp hồ sơ, giấy tờ đất liên quan đến diện tích mà ông T đã mua lại của ông Đinh Tiến H.

Sau khi so sánh đối chiếu hồ sơ do ông T cung cấp bản đồ thu hồi đất và nhận thấy có sự chồng lấn nên Trung tâm phát triển quỹ đất đã cho ông T ký xác

nhận bổ sung vào phần sơ đồ phác họa của biên bản kiểm đếm. Ngoài ra, tại các biên bản xác minh nguồn gốc đất, hòa giải, đối thoại tại Ủy ban nhân dân phường Thắng X, ông Nguyễn Văn M đều thừa nhận trong 9.027,90m² đất bị thu hồi thì có khoảng 6.000m² đất là do ông M sử dụng của ông Đặng Đình T.

Tuy nhiên, ngày 15/5/2018, Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thắng X, thành phố X là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế theo quy định tại Khoản 2 Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung:

- Xét nguồn gốc, quá trình đăng ký, kê khai, quản lý và sử dụng đất

Theo Báo cáo số 1342/BC-TTr ngày 04/9/2009 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận tại Văn bản số 1283/UBND-VP ngày 12/3/2012) xác định:

“+ Trước giải phóng không thấy tài liệu nào xác định ai quản lý sử dụng. Đoàn Thanh tra chỉ nghe được phản ánh của người dân và Ủy ban nhân dân phường Thắng X được biết: Trong khu vực này có nhà cửa của Trung tâm huấn luyện cán bộ xây dựng nông thôn (cán bộ tình địch) chế độ cũ.

+ Thực tế từ khi giải phóng miền Nam năm 1975 đến 22/12/1983 không có tài liệu gì liên quan đến việc giao nhận đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng, đến sau này mới có tài liệu duy nhất thể hiện là tờ bản đồ giao nhận đất giữa Binh đoàn 318 và sư đoàn 367 ngày 22/12/1983 (bản photo). Lúc này khu vực đã có dân sử dụng (việc giao nhận cũng chỉ thể hiện trên giấy tờ, không giao đất trên thực tế)...và chỉ sử dụng khu vực số 1 (khu vực doanh trại D95)...khu vực khác không sử dụng từ đó cho tới khi chuyển về Mỹ Xuân, Tân Thành năm 1993”.

Quá trình đăng ký của Trung đoàn 261: Năm 1990, Trung đoàn E261 kê khai đăng ký và có tên trong Sổ mục kê đất của Ủy ban nhân dân Phường 9. Tuy nhiên, căn cứ vào Quyết định số 499/QĐ-ĐC ngày 27/7/1995 của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) thì Sổ mục kê đất không được coi là một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Như vậy, việc Trung đoàn E261 có tên trong Sổ mục kê đất năm 1990 của Ủy ban nhân dân phường 9 không phải là giấy tờ, căn cứ để xác định công nhận quyền sử dụng đất cho Trung đoàn E261 theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003 nay là Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Quá trình đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đặng Đình T: Ngày 22/5/1993, các ông: Đình Tiến A, Đình Tiến Q có “Đơn xin xác nhận quyền sử dụng đất” có lập sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo, với nguồn gốc do bà Vũ Thị V khai hoang để trồng màu từ năm 1976 đến năm 1986 thì cho lại ông Q, ông Thế. Đơn được Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố X xác nhận: Qua

trình bày của các anh Đinh Tiến Q, Đinh Tiến A có nội dung ghi trong đơn kèm theo bản vẽ...hiện tại anh Q, anh Thế sử dụng mảnh đất màu trên không tranh chấp với ai. Năm 1993, ông: Đinh Tiến A, Đinh Tiến Q chuyển nhượng lại diện tích đất nêu trên cho ông Đinh Tiến H theo các Giấy sang nhượng đất viết tay ngày 10/6/1993 và ngày 15/6/1993. Năm 2008, ông Đinh Tiến H chuyển nhượng toàn bộ diện tích nêu trên (khoảng 24.000m²) lại cho ông Đặng Đình T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác, sử dụng và sở hữu tài sản, thành quả trên đất ngày 06/2/2008.

Từ những chứng cứ về việc đăng ký quyền sử dụng đất nêu trên, có cơ sở để xác định khu đất tranh chấp có người dân sử dụng trước năm 1983, nên phía người khởi kiện xác định đất tranh chấp do bà Vũ Thị V xin khai hoang sử dụng từ năm 1976 là có căn cứ. Như vậy, phần đất tranh chấp đã được người dân sử dụng ổn định, lâu dài, đã đăng ký và được chính quyền địa phương xác nhận quyền sử dụng đất do đó theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nay là Điều 101 Luật đất đai 2013 thì các hộ dân được công nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng thực tế sử dụng.

Ngoài ra, phía người bị kiện xác định diện tích đất thu hồi thuộc đất Quốc phòng theo Quyết định số 331/QĐ-TM ngày 22/12/1983 của Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam giao cho Sư đoàn 367 quản lý theo sơ đồ khu vực E 760 - Chí Linh giữa bên giao là Binh đoàn 318, bên nhận là Sư đoàn 367 thuộc Quân chủng Phòng không không quân. Tuy nhiên, tài liệu này chỉ là bản phô tô, không có bản chính hoặc bản sao y, chứng thực nên theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật Tổ tụng hành chính thì tài liệu này không được xác định là chứng cứ chứng minh đất tranh chấp đã được Nhà nước giao cho các đơn vị quốc phòng. Thực tế, các đơn vị quốc phòng cũng không sử dụng đất mà do các hộ dân khai hoang, sử dụng từ năm 1976.

Đối với Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 03/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi đất của Quân chủng Phòng không - Không quân tại Phường 9 và Phường 10, thành phố X để giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý, với nội dung: Thu hồi 231,996m² đất quốc phòng (trận địa Chí Linh - D95) giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quản lý toàn bộ diện tích đất thu hồi trên để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội; Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xác định mốc giới và bàn giao khu đất cụ thể trên bản đồ và trên thực địa, đăng ký vào sổ địa chính nhà nước. Như đã phân tích ở trên, không có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp thuộc đất của Bộ Quốc phòng đã quản lý, sử dụng nên diện tích đất này không thuộc đối tượng đất bị thu hồi theo Quyết định số 702/QĐ-TTg ngày 03/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ nêu trên.

Như vậy, Đơn vị E261 không trực tiếp quản lý sử dụng đất, không xuất trình được quyết định giao đất hay giấy tờ về đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng minh là người sử dụng đất hợp pháp. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố X cho rằng đất tranh chấp thuộc đất của Quốc phòng do hộ dân lấn chiếm và ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 thu hồi và

phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 9.027,90m² đất của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N mà không bồi thường về đất là không có căn cứ.

- Về chủ thể sử dụng đất của Quyết định thu hồi đất số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X.

Ngày 08/11/2018, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố X có Báo cáo số 262/BC-PTQĐ về vướng mắc trong công tác kiểm đếm dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, phường Thắng X, thành phố X với nội dung: Ngày 18/7/2017, Trung tâm phát triển quỹ đất đã ban hành Thông báo số 733/TB-PTQĐ về việc kiểm đếm thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất bị thiệt hại đối với hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N. Ngày 10/8/2017, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Thắng X và các đơn vị liên quan tiến hành kiểm đếm đối với hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N. Ngày 18/12/2017, Trung tâm phát triển quỹ đất tiến hành kiểm đếm đối với hộ bà Dương Thị K.

Quá trình kiểm đếm có ông Đặng Đình T khiếu nại cho rằng khu đất đã được kiểm đếm cho 02 hộ là hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N và hộ bà Dương Thị K có một phần đất của ông T đã mua lại của ông Đinh Tiến H và cho ông M, bà K sử dụng. Đồng thời, ông T có Đơn ngày 22/12/2017 gửi Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố X đề nghị xác minh nguồn gốc đất và cung cấp hồ sơ, giấy tờ đất liên quan đến diện tích mà ông T đã mua lại của ông Đinh Tiến H.

Sau khi Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố X so sánh đối chiếu hồ sơ do ông T cung cấp với bản đồ thu hồi đất thì nhận thấy có sự chồng lấn một phần diện tích đất đã kiểm đếm cho 02 hộ Dương Thị K và Nguyễn Văn M vì vậy Trung tâm phát triển quỹ đất đã cho ông T ký xác nhận bổ sung vào phần sơ đồ phác họa của biên bản kiểm đếm.

Ngoài ra, tại các biên bản xác minh nguồn gốc đất, hòa giải, đối thoại tại Ủy ban nhân dân phường Thống X, ông Nguyễn Văn M đều thừa nhận trong 9.027,90m² đất bị thu hồi thì có khoảng 6.000m² đất là do ông M sử dụng đất của ông Đặng Đình T. Như vậy, khi ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 về thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân thành phố X không xem xét quyền sử dụng đất của ông T, không ban hành quyết định thu hồi đất và giải quyết bồi thường đối với ông T là không đúng đối tượng sử dụng đất và không đảm bảo quyền lợi đối với ông T.

- Về mục đích thu hồi đất:

Ngày 15/5/2018, Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thắng X, thành phố X. Tuy nhiên, ông Đặng Đình T và ông Nguyễn Văn M đều khiếu nại cho rằng hiện nay đất của các ông bị thu hồi sử dụng không đúng với mục đích của quyết định thu hồi đất. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố X cần xem xét lại chủ thể bị thu hồi đất,

đối tượng thu hồi đất, phù hợp với chủ trương, mục đích của dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt nhằm điều chỉnh lại diện tích đất thu hồi và bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 7934/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X.

[3.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Sau khi nhận được Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X, ông Nguyễn Văn M không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Ngày 16/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 7934/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông M là đúng trình tự, thủ tục thẩm quyền theo Khoản 1 Điều 18, Điều 27, 28, 29, 30 Luật khiếu nại năm 2011.

[3.2] Về nội dung: Như đã phân tích ở trên, ngày 15/5/2018, Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 2119/QĐ-UBND thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thắng X, thành phố X là không đúng về đối tượng sử dụng đất, không đúng về nguồn gốc, quá trình quản lý, kê khai, sử dụng đất và cần xem xét lại về mục đích thu hồi đất. Do đó, Quyết định số 7934/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X về việc bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn M cũng cần thiết phải hủy để Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành lại quyết định mới cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X.

[4.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Do ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N không tự nguyện thi hành Quyết định thu hồi đất số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X nên ngày 31/8/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành Quyết định số 6606/QĐ-UBND áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi diện tích 9.027,9m² đất đối với ông bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo Điều 69, Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

[3.2] Về nội dung: Như đã phân tích ở trên, Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X được ban hành không đúng về đối tượng sử dụng đất, không đúng về nguồn gốc, quá trình quản lý, kê khai, sử dụng đất và cần xem xét lại về mục đích thu hồi đất. Do đó, Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi diện tích 9.027,9m² đất đối với ông bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N cũng cần thiết phải hủy để Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành lại quyết định mới cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện ông Đặng Đình T không phải chịu do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Đặng Đình T và một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N; Sửa bản án hành chính sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T;

Hủy Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất cho ông (bà) Nguyễn Văn M - Nguyễn Thị N đối với diện tích đất thu hồi 9.027,9m², thửa 55, 57, 68 theo bản đồ thu hồi đất, thuộc thửa 2, 5, 6, 9 và một phần thửa 08 tờ bản đồ 37 (cũ là thửa 162, tờ bản đồ 02) tại địa chỉ số 02/11B đường Đồng Đ, phường Thắng X, thành phố X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hủy Quyết định số 7934/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn M đối với Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố X.

Hủy Quyết định số 6606/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố X về việc cưỡng chế thu hồi diện tích 9.027,90m² đất tại phường Thắng X, thành phố X đối với ông, bà Nguyễn Văn M - Nguyễn Thị N.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Người khởi kiện ông Đặng Đình T không phải chịu. Hoàn lại cho ông Đặng Đình T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0004069 ngày 26/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông Đặng Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N không phải chịu. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm

ngành) đồng cho ông Đặng Đình T, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị N theo các Biên lai thu số 0000490 và 0000492 ngày 11/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- VKSND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh(1);
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu(1);
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu(1);
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu(1);
- Người khởi kiện(1);
- Người bị kiện(1);
- Lưu hồ sơ(1),VP(3),13b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh